

HIỆP HỘI NGÂN HÀNG
VIỆT NAM

THAM LUẬN

**THỰC TIỄN HOẠT ĐỘNG CẤP TÍN DỤNG ĐỐI VỚI VỢ/CHỒNG,
THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH, KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC VÀ KIẾN
NGHỊ HOÀN THIỆN**

I. MỞ ĐẦU

Hoạt động cấp tín dụng (trong đó có hoạt động cho vay) là một trong những nghiệp vụ cốt lõi của các Tổ chức tín dụng (TCTD). Hoạt động này được chi phối bởi rất nhiều quy định pháp luật liên quan trong đó có chế định về đại diện, chế độ tài sản của vợ - chồng được quy định tại Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 bên cạnh chế định về chủ thể, đại diện, sở hữu, tài sản, biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và chế định thừa kế của Bộ luật dân sự năm 2015.

Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 (Luật HNGĐ) được ban hành đã quy định đa dạng hơn chế độ về tài sản của vợ chồng như:

- Đã bổ sung thêm quy định chế độ tài sản theo thỏa thuận giữa vợ - chồng (tại các Điều 47, 48, 49, 50 và 59) - thay vì chỉ quy định chế độ tài sản theo Luật định như Luật HN&GD 2000 trước đây. Điều này cụ thể hóa quyền tự do thỏa thuận, định đoạt của mỗi cá nhân vợ hoặc chồng trong quan hệ hôn nhân, thống nhất, đồng bộ với quy định của Bộ Luật dân sự và phù hợp với kinh tế thị trường.

- Vợ chồng bình đẳng trong việc chiếm hữu, sử dụng định đoạt đối với tài sản (nhất là đối với tài sản có giá trị lớn, tài sản riêng là nguồn sống duy nhất của vợ chồng, tài sản là động sản phải đăng ký quyền sở hữu, bất động sản) (Điều 29, Điều 35);

- Quy định các tiêu chí để xác định rõ hơn về tài sản chung, tài sản riêng của vợ/chồng (Điều 33, Điều 43)

- Quy định rõ và mở rộng hơn về trách nhiệm liên đới của vợ, chồng đối với giao dịch do một bên thực hiện (Điều 27).

Các nội dung quy định của Luật HNGĐ trên đây đã góp phần quan trọng giúp các TCTD có căn cứ để thẩm định, đề nghị khách hàng cung cấp hồ sơ, xác lập giao dịch đối với khách hàng trong đó có giao dịch liên quan đến hoạt động cấp tín dụng (cho vay, bảo lãnh...).

Tuy nhiên, việc xác định quyền, nghĩa vụ chung - riêng, tài sản chung – riêng của vợ, chồng/hộ gia đình trong thời kỳ hôn nhân và trách nhiệm của họ trong quan hệ tín dụng vẫn còn tồn tại vướng mắc pháp lý, gây khó khăn cho ngân hàng trong khâu thẩm định, xác lập giao dịch/ký kết hợp đồng cũng như trong hoạt động xử lý nợ (bao gồm cả hoạt động xử lý tranh chấp tại Tòa án/Trọng tài). Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các TCTD hội viên, tại bài tham luận này, Hiệp hội Ngân hàng (HHNH) tổng kết về “thực tiễn hoạt động cấp tín dụng đối với vợ/chồng, thành viên

Hộ gia đình và những khó khăn, vướng mắc” phát sinh, để từ đó có kiến nghị hoàn thiện quy định của Luật HNGĐ.

II. THỰC TIỄN HOẠT ĐỘNG CẤP TÍN DỤNG ĐỐI VỚI VỢ/CHỒNG THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH - KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC

1. Thực tiễn hoạt động cấp tín dụng đối với vợ/chồng, thành viên khác trong thời kỳ hôn nhân tại các TCTD

Khi Luật HNGĐ được ban hành, hầu hết các TCTD (thông qua bộ phận Pháp chế và Kiểm soát tuân thủ) đều có sự phổ biến tới toàn hệ thống, đặc biệt là tới các đơn vị có chức năng thẩm định/quản lý rủi ro, cấp tín dụng nhằm nắm rõ các nguyên tắc cơ bản về chế độ tài sản vợ chồng, đại diện giữa vợ và chồng, điều kiện hiệu lực của giao dịch liên quan đến tài sản chung của vợ chồng. Tổ chức tập huấn nội bộ, đào tạo nghiệp vụ để nâng cao năng lực nhận diện rủi ro, hạn chế phát sinh tranh chấp trong ký kết hợp đồng tín dụng, thế chấp.

Để áp dụng cụ thể hơn, các TCTD cũng đã xây dựng và ban hành quy định nội bộ trong hoạt động cấp tín dụng, nhận tài sản bảo đảm, thẩm định pháp lý hồ sơ khách hàng, mẫu hợp đồng... phù hợp với các quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình. Đồng thời, bộ phận kiểm soát tuân thủ của các TCTD cũng thường xuyên kiểm tra, rà soát để bảo đảm tuân thủ quy định, đánh giá tính hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ khách hàng theo quy định của pháp luật trong đó có Luật HNGĐ nhằm kiểm soát, phòng ngừa và hạn chế rủi ro phát sinh trong hoạt động cấp tín dụng. **Cụ thể:**

- Căn cứ Luật HNGĐ, khi khách hàng cá nhân có nhu cầu cấp tín dụng, một trong các loại giấy tờ mà các TCTD sẽ yêu cầu khách hàng cung cấp là thông tin, xác nhận về tình trạng hôn nhân. Căn cứ theo đó để góp phần đánh giá điều kiện vay vốn của khách hàng theo quy định của pháp luật như: xác định khả năng trả nợ thông qua đánh giá thu nhập của vợ - chồng trong thời kỳ hôn nhân; tùy theo mục đích vay vốn và khả năng trả nợ của vợ/chồng xác định chủ thể ký kết hợp đồng tín dụng là cả hai vợ chồng hoặc chỉ một trong hai người; xác định tài sản chung/riêng của vợ chồng để làm căn cứ xác định chủ thể ký kết hợp đồng bảo đảm...

- Đối với việc xem xét cho vay Hộ kinh doanh, các TCTD sẽ xác định cho vay đối với cá nhân là chủ hộ hoặc tất cả các cá nhân thành viên của hộ kinh doanh trên cơ sở đánh giá hồ sơ đăng ký thành lập hộ kinh doanh theo pháp luật doanh nghiệp, đồng thời cũng thẩm định mối quan hệ hôn nhân, huyết thống của các thành viên trong hộ kinh doanh theo quy định của Luật HNGĐ.

- Đối với việc nhận thế chấp TSBĐ là Quyền sử dụng đất được cấp cho Hộ gia đình, TCTD sẽ thẩm định, xác định mối quan hệ hôn nhân, huyết thống (và nuôi dưỡng – nếu có), tại thời điểm được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ để làm căn cứ xác định các thành viên sử dụng đất ký kết Hợp đồng thế chấp (theo quy định của Luật HNGĐ và quy định liên quan của Luật đất đai).

2. Khó khăn, vướng mắc trong việc thi hành, áp dụng Luật HNGĐ đối với hoạt động cấp tín dụng

2.1. Khó khăn, vướng mắc khi áp dụng quy định về việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân để đánh giá năng lực tài chính, nguồn trả nợ của khách hàng:

- **Thứ nhất**, khó khăn trong việc xác định thu nhập sau thời điểm chia tài sản chung của vợ chồng có được coi là nguồn trả nợ riêng hay vẫn là tài sản chung. Ví dụ: Vợ chồng ông A - bà B kết hôn năm 2020. Năm 2023, bà B muốn thế chấp tài sản riêng (đã có đủ cơ sở để xác định tài sản riêng của bà B) để vay vốn ngân hàng với mục đích cá nhân, đồng thời cam kết tự dùng thu nhập của mình để trả nợ, không liên quan đến ông A. Tuy nhiên, sẽ có trường hợp ngân hàng xác định thu nhập của bà B trong thời kỳ hôn nhân vẫn là tài sản chung theo Điều 33 Luật HNGĐ, do đó nghĩa vụ trả nợ phải có sự tham gia của cả hai vợ chồng. Ngược lại, có ngân hàng sẽ chấp nhận nếu vợ chồng lập văn bản thỏa thuận công chứng rằng mọi khoản thu nhập của bà B kể từ thời điểm phân chia sẽ là tài sản riêng của bà B. Từ tình huống này, các tổ chức hành nghề công chứng cũng phát sinh cách xử lý khác nhau. Có nơi từ chối công chứng với lý do không thể phân chia “thu nhập trong tương lai”, nhưng cũng có nơi đồng ý, coi đây là thỏa thuận hợp pháp theo Điều 38 Luật HNGĐ và Điều 117 Bộ Luật dân sự 2015. Thực tiễn này phản ánh sự thiếu thống nhất trong việc áp dụng pháp luật.

- **Thứ hai**, nhiều trường hợp vợ chồng không thực hiện việc chia tài sản chung theo Điều 38 Luật HNGĐ mà lập văn bản gọi là “cam kết tài sản riêng”. Loại văn bản này thường được vợ hoặc chồng dùng để xác định tài sản hình thành trong hôn nhân (thường là bất động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở) là của riêng người kia. Qua rà soát, Luật HNGĐ chưa có quy định cụ thể ghi nhận loại thỏa thuận này. Xét về bản chất, nếu một bên vợ/chồng chuyển phần quyền sở hữu của mình cho bên kia thì đó là hợp đồng tặng cho hoặc hợp đồng chuyển nhượng, chứ không phải “cam kết tài sản riêng”. Do đó, hệ quả pháp lý của văn bản này không thể được áp dụng theo Điều 40 Luật HNGĐ (quy định hậu quả của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân). Mặt khác, trong trường hợp, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên cả 2 người hoặc mặc dù tên một người nhưng có nhiều cơ sở xác định đây là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân và là tài sản chung, thì “cam kết tài sản riêng” cũng không có giá trị pháp lý theo Luật Đất đai, do Luật Đất đai không có chế định cụ thể và cũng không có quy trình, thủ tục hành chính cho “cam kết tài sản riêng” này.

Tuy nhiên, nhiều Ngân hàng vẫn chấp nhận hồ sơ có văn bản cam kết tài sản riêng để làm căn cứ xem xét cho vay đối với khách hàng. Điều này tiềm ẩn rủi ro pháp lý trong trường hợp văn bản cam kết này bị tuyên vô hiệu do không có cơ sở pháp lý, dẫn đến giao dịch vay vốn (hoặc bảo đảm) có thể bị tuyên vô hiệu theo. Chính vì thiếu quy định rõ ràng, mỗi ngân hàng, mỗi tổ chức công chứng lại có cách ứng xử khác nhau, gây khó khăn cho khách hàng và làm gia tăng rủi ro pháp lý đối với các tổ chức tín dụng.

2.2. Khó khăn, vướng mắc khi xác định thành viên hộ kinh doanh/hộ gia đình khi cấp tín dụng, nhận tài sản bảo đảm:

Khoản 25 Điều 3 Luật Đất đai năm 2024 quy định: “25. Hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất, nhận chuyển quyền sử dụng đất trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành.”.

Khoản 1 Điều 82 Nghị định số 168/2025/NĐ-CP của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp quy định: *“**Hộ kinh doanh do một cá nhân hoặc các thành viên hộ gia đình đăng ký thành lập và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động kinh doanh của hộ.** Trường hợp hộ kinh doanh do các thành viên hộ gia đình đăng ký thành lập thì các thành viên ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên làm người đại diện hộ kinh doanh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Văn bản ủy quyền của các thành viên hộ gia đình cho một thành viên làm người đại diện hộ kinh doanh phải được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật”*.

Tuy nhiên, Luật HNGĐ hiện hành không có khái niệm cũng như không có quy định về thành viên hộ gia đình là những ai, quan hệ huyết thống trong phạm vi nào, tài sản nào là tài sản chung của hộ gia đình, cơ chế hình thành tài sản... Điều này tạo khoảng trống pháp lý, dẫn đến các TCTD/văn phòng công chứng phải tự xác định chủ thể vay vốn khi cho vay đối với hộ kinh doanh, tự xác định, thẩm định thành viên hộ gia đình khi nhận tài sản thế chấp (thông thường là Quyền sử dụng đất) của hộ gia đình. Điều này dẫn đến sự thiếu thống nhất khi áp dụng quy định pháp luật, có thể dẫn đến rủi ro cho TCTD trong việc cho vay, nhận TSBĐ (như xác định thiếu, thừa thành viên hộ gia đình/hộ kinh doanh dẫn đến giao dịch cho vay, nhận thế chấp bị xem xét hiệu lực).

2.3 Một số khó khăn, vướng mắc liên quan đến việc xác lập biện pháp bảo đảm trong hoạt động cấp tín dụng đối với tài sản của vợ - chồng, thành viên Hộ gia đình xuất phát từ quy định của Luật HNGĐ:

(1) Khoản Điều 26 Luật HNGĐ quy định: *“2. Trong trường hợp vợ hoặc chồng có tên trên giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng tài sản tự mình xác lập, thực hiện và chấm dứt giao dịch với người thứ ba trái với quy định về đại diện giữa vợ và chồng của Luật này thì giao dịch đó vô hiệu, trừ trường hợp theo quy định của pháp luật mà người thứ ba ngay tình được bảo vệ quyền lợi”*.

Quy định này dẫn đến khi xử lý tranh chấp hầu hết các trường hợp Tòa án sẽ tuyên vô hiệu toàn bộ giao dịch khi có 01 người vợ hoặc chồng xác lập (nếu không có yếu tố ngay tình). Điều này là chưa bảo đảm tính công bằng bởi người tham gia giao dịch vẫn có chung quyền sở hữu đối với tài sản. Do vậy, giao dịch chỉ vô hiệu đối với phần quyền của người (vợ hoặc chồng) không tham gia ký kết còn vẫn có hiệu lực đối với người tham gia ký kết.

(2) Khoản 2 Điều 35 Luật HNGĐ quy định: *“Việc định đoạt tài sản chung **phải có sự thỏa thuận bằng văn bản** của vợ chồng trong những trường hợp sau đây: a) Bất động sản; b) Động sản mà theo quy định của pháp luật phải đăng ký quyền sở hữu; c) Tài sản đang là nguồn tạo ra thu nhập chủ yếu của gia đình.”*. Theo đó, cần làm rõ khi xác lập Hợp đồng thế chấp đối với bất động sản và động sản phải đăng ký quyền sở hữu, vợ chồng cần có văn bản thỏa thuận không. Thực tế hiện nay các Ngân hàng không yêu cầu khách hàng thực hiện nội dung này vì ý chí của vợ chồng về việc định đoạt tài sản đã được thể hiện tại HĐTC. Tuy nhiên, xét về hình thức thì HĐTC là quan hệ giữa vợ, chồng và Ngân hàng, không phải là văn bản thỏa thuận của vợ và chồng như khoản 2 Điều 35 Luật HNGĐ đề cập.

(3) Về vấn đề tự nguyện nhập tài sản riêng thành tài sản chung:

Quá trình TCTD nhận TSBĐ là Quyền sử dụng đất phát sinh nhiều trường hợp Quyền sử dụng đất là tài sản riêng của vợ (hoặc chồng) – do được tặng cho, thừa kế riêng, tạo lập trước khi kết hôn...nhưng Nhà xây trên đất được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân và Nhà ở này không có giấy chứng nhận quyền sở hữu.

Điều 46 Luật HNGĐ quy định: “1. Việc nhập tài sản riêng của vợ, chồng vào tài sản chung được thực hiện theo thỏa thuận của vợ chồng. 2. Tài sản được nhập vào tài sản chung mà theo quy định của pháp luật, giao dịch liên quan đến tài sản đó phải tuân theo hình thức nhất định thì thỏa thuận phải bảo đảm hình thức đó. 3. Nghĩa vụ liên quan đến tài sản riêng đã nhập vào tài sản chung được thực hiện bằng tài sản chung, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”.

Tuy nhiên, thực tế có nhiều quan điểm của Thẩm phán/Tòa án (khi giải quyết tranh chấp) cho rằng đây là việc đưa tài sản riêng vào sử dụng chung nên được coi là sự tự nguyện nhập tài sản riêng vào tài sản chung không phụ thuộc vào việc Giấy chứng nhận đứng tên 01 người (mặt khác, do Nhà ở không đăng ký chứng nhận quyền sở hữu nên cũng không có cơ sở để hoàn thiện hình thức theo quy định tại Điều 46 Luật HNGĐ như dẫn chiếu nêu trên). Từ quan điểm này, Tòa án nhận định và phán quyết giao dịch liên quan đến Quyền sử dụng đất (trong đó có giao dịch thế chấp QSDĐ tại các TCTD) mà không có sự tham gia hay đồng ý của người còn lại là vô hiệu, bị hủy bỏ¹. Quan điểm, nhận định này của Thẩm phán/Tòa án gây rủi ro cho TCTD khi nhận TSBĐ là Bất động sản trong các trường hợp tương tự, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của TCTD.

(4) Vương mắc khi đưa tài sản chung vợ chồng cầm cố, thế chấp để bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ tại TCTD:

Theo Luật HNGĐ, vợ chồng có quyền bình đẳng trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung. Điều 33 Luật HNGĐ xác định rõ tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân (trừ khi được xác lập là tài sản riêng theo luật định) là tài sản chung của vợ chồng, không phụ thuộc bên nào đứng tên. Do đó, mọi giao dịch định đoạt tài sản chung (bao gồm mua bán, tặng cho, thế chấp, góp vốn...) về nguyên tắc đều phải có sự đồng ý của cả hai vợ chồng.

Thông thường, khi thế chấp tài sản chung, cả vợ và chồng cùng ký tên với tư cách bên bảo đảm; trường hợp một người ký thay thì phải có văn bản ủy quyền hợp lệ của người kia. Ngoài ra, luật cũng quy định tình huống đặc biệt như hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng là nguồn sống duy nhất của gia đình thì khi định đoạt phần thu nhập này cũng cần sự đồng ý của cả vợ chồng (mặc dù bản thân tài sản nguồn gốc là tài sản riêng).

Trong thực tiễn giao dịch, một vấn đề gây lúng túng khi TCTD xử lý là việc sử dụng tài sản chung dưới dạng tiền, tài sản tài chính (như sổ tiết kiệm, tiền gửi ngân hàng, tài khoản chứng khoán đứng tên một người) để cầm cố/thế chấp vay vốn. Điều 32 Luật HNGĐ đưa ra một quy tắc nhằm bảo vệ người thứ ba ngay tình: “Trong giao dịch với người thứ ba ngay tình, vợ hoặc chồng là người đứng tên tài khoản ngân

¹ Tình huống tương tự được đăng tại Tạp chí điện tử Tòa án nhân dân tối cao theo đường link: <https://tapchitoaan.vn/nhap-tai-san-rieng-vao-tai-san-chung-cua-vo-chong8022.html>

hàng, tài khoản chứng khoán được coi là người có quyền xác lập, thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản đó.” Quy định này cho phép người đứng tên trên tài khoản (vợ hoặc chồng) tự mình giao dịch với bên thứ ba về tài khoản đó mà bên thứ ba không phải kiểm tra sự đồng ý của người còn lại, miễn là bên thứ ba ngay tình. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng điều luật không khẳng định khoản tiền trong tài khoản đó là tài sản riêng của người đứng tên. Trái lại, phần lớn các khoản tiền gửi, tiền tiết kiệm hình thành trong hôn nhân đều là tài sản chung (trừ phi chứng minh được thuộc trường hợp tài sản riêng theo Điều 43 Luật HNGĐ, ví dụ như tiền được tặng cho riêng, thừa kế riêng, hay hình thành từ tài sản riêng trước hôn nhân).

Sự chưa rõ ràng giữa của điều luật về đại diện – xác định quyền sở hữu dẫn đến phát sinh nhiều quan điểm/ứng xử khác nhau của các TCTD khi nhận TSBĐ là tiền hoặc chứng khoán. Đối với các giao dịch ngân hàng thông thường như rút tiền, chuyển tiền, sử dụng tiền để thanh toán nghĩa vụ của chính chủ tài khoản, thì về bản chất đây là giao dịch với tài khoản ngân hàng do người đứng tên thực hiện, phù hợp với điều khoản bảo vệ người thứ ba ngay tình. Trường hợp này ít gây tranh cãi, ví dụ, người vợ đứng tên tài khoản có thể dùng tiền trong tài khoản đó để trả nợ vay của chính cô ấy hoặc của hai vợ chồng, ngân hàng có thể tin cậy xử lý theo yêu cầu của người vợ (coi như người vợ có thẩm quyền đối với tài sản theo Điều 32). Tuy nhiên, khi sử dụng tiền gửi hoặc chứng khoán đứng tên một người vợ/chồng để đảm bảo nghĩa vụ cho một bên thứ ba (một người khác hoặc một pháp nhân mà vợ/chồng tham gia), vấn đề trở nên phức tạp hơn. Lúc này, giao dịch không thuần túy là hoạt động với tài khoản ngân hàng theo ý chí của chủ tài khoản, mà là biện pháp bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ của người khác (Người có nghĩa vụ được bảo đảm). Về nguyên tắc, đây là hành vi định đoạt tài sản chung để bảo đảm nghĩa vụ cho người ngoài, tiềm ẩn rủi ro cho khối tài sản gia đình. Do đó, có quan điểm cho rằng trong trường hợp này, phải có sự đồng ý của cả hai vợ chồng. Việc chỉ căn cứ vào tên chủ tài khoản theo Điều 32 để chấp nhận giao dịch cầm cố/thế chấp cho bên thứ ba là chưa đủ căn cứ để bảo vệ quyền lợi của TCTD nếu xảy ra tranh chấp (nếu không chứng minh được đây là tài sản riêng của người gửi tiền/chủ tài khoản).

Hiện nay, pháp luật chưa có hướng dẫn cụ thể nào giải quyết dứt điểm tình huống trên, dẫn đến cách hiểu và áp dụng chưa thống nhất. Thêm vào đó, “chứng khoán” trong Luật HNGĐ có hiểu theo Luật Chứng khoán hay không, đối với những phần vốn góp tại Công ty TNHH, cổ phần tại Công ty cổ phần chưa niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán thì có được coi là “chứng khoán” theo Luật HNGĐ hay không, cũng chưa có giải thích rõ ràng.

Một số ngân hàng có thể chủ động yêu cầu vợ/chồng cùng ký vào hợp đồng cầm cố tiền gửi, chứng khoán nếu tài sản hình thành trong hôn nhân, để bảo đảm an toàn pháp lý. Nhưng cũng có trường hợp ngân hàng chấp nhận bên đứng tên tài khoản tự giao dịch (để đơn giản hóa thủ tục hoặc theo yêu cầu của chính bên thế chấp), dựa trên Điều 32, và điều này tiềm ẩn nguy cơ tranh chấp nếu sau đó người chồng/vợ kia cho rằng tài sản chung bị định đoạt không có sự đồng ý.

(5) Khoản 1 Điều 66 Luật HNGĐ quy định: *“Khi một bên vợ, chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì bên còn sống quản lý tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp trong di chúc có chỉ định người khác quản lý di sản hoặc những người thừa kế thỏa thuận cử người khác quản lý di sản”*.

Quy định nêu trên gây khó khăn, vướng mắc cho TCTD trong việc tiếp tục duy trì biện pháp bảo đảm đối với di sản là TSBD (để tiếp tục cấp tín dụng); hoặc giao trả hồ sơ TSBD/TSBD (khi tắt toán khoản vay). Theo đó, trong trường hợp bên vợ hoặc chồng tự khẳng định người chết không có di chúc (cố tình không xuất trình kể cả khi có di chúc) và căn cứ quy định nêu trên để cho rằng mình là người quản lý di sản (là TSBD) thì TCTD chưa có cơ chế, căn cứ rõ ràng để xác định có hay không có di chúc, hay có tranh chấp giữa các đồng thừa kế đối với di sản hay không. Trường hợp này tiềm ẩn tranh chấp phát sinh khi TCTD thực hiện giao dịch hoặc hoàn trả hồ sơ TSBD/TSBD cho vợ hoặc chồng người chết và có tranh chấp phát sinh giữa các đồng thừa kế.

(6) Khoản 1 Điều 77 Luật HNGĐ quy định: “1. Trường hợp cha mẹ hoặc người giám hộ quản lý tài sản riêng của con dưới 15 tuổi thì có quyền định đoạt tài sản đó vì lợi ích của con, nếu con từ đủ 09 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”. Tuy nhiên, Luật không quy định về hình thức thể hiện “nguyện vọng” (bằng văn bản có công chứng/chứng thực, có người làm chứng... hay không). Việc này dẫn đến TCTD gặp khó khăn, vướng mắc trong trường hợp nhận TSBD là tài sản riêng của người con trong trường hợp này.

2.4. Khó khăn vướng về đưa tài sản chung của vợ, chồng vào hoạt động kinh doanh, thành lập doanh nghiệp – tác động đến hoạt động cấp tín dụng

Như đã đề cập, Điều 33 Luật HNGĐ đã đưa ra nguyên tắc xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Đối với việc đưa tài sản chung của vợ, chồng vào hoạt động kinh doanh, Điều 36 Luật HNGĐ quy định: “Tài sản chung được đưa vào kinh doanh: Trong trường hợp vợ chồng có thỏa thuận về việc một bên đưa tài sản chung vào kinh doanh thì người này có quyền tự mình thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản chung đó. Thỏa thuận này phải lập thành văn bản”.

Tuy nhiên, thực tế pháp luật doanh nghiệp (các Luật Doanh nghiệp từ năm 1995 đến nay, và cả Luật Doanh nghiệp năm 2020, sửa đổi bổ sung năm 2025 và các văn bản hướng dẫn thi hành) đều không quy định hồ sơ góp vốn, thành lập doanh nghiệp phải có “thỏa thuận đưa tài sản chung vào kinh doanh” của vợ, chồng (đối với cá nhân góp vốn đã kết hôn) mà mặc nhiên coi cá nhân góp vốn là chủ sở hữu (được ghi nhận tại hồ sơ đăng ký doanh nghiệp). Điều này dẫn đến khó khăn, vướng mắc cho TCTD trong hoạt động cấp tín dụng ở các khía cạnh sau:

- **Một là trong việc nhận TSBD:** Trường hợp nhận TSBD là phần vốn góp (của cá nhân trong Công ty TNHH, Công ty Hợp danh)/cổ phần (trong Công ty Cổ phần), thông thường để đảm bảo tính chặt chẽ thì các TCTD thường ký kết HĐBD với cả vợ và chồng (nếu cá nhân góp vốn đã kết hôn). Điều này làm tăng thêm chi phí tuân thủ cho TCTD (trong việc thẩm định, hồ sơ, giấy tờ...). Mặc dù vậy, việc ký kết HĐBD đối với cả vợ và chồng về khía cạnh pháp luật doanh nghiệp cũng chưa hoàn toàn chính xác doanh nghiệp chỉ xác nhận, công nhận phần vốn góp/cổ phần là thuộc sở hữu của cá nhân góp vốn mà không xác nhận hay công nhận quyền sở hữu của vợ/chồng người đó.

- **Hai là xử lý các vấn đề khi doanh nghiệp thay đổi tình trạng pháp lý:** Việc doanh nghiệp thay đổi tình trạng pháp lý là phổ biến trong quá trình hoạt động, trong đó có việc thành viên góp vốn, cổ đông chuyển nhượng phần góp vốn của mình cho

tổ chức, cá nhân khác. Thông thường, trường hợp này sẽ chỉ có cá nhân đang sở hữu cổ phần/phần vốn góp ký kết hợp đồng chuyển nhượng mà không có sự tham gia của vợ hay chồng của người đó. Theo đó, giao dịch này sẽ tiềm ẩn tranh chấp khi vợ hoặc chồng của cá nhân góp vốn khởi kiện giao dịch. Điều này gây khó khăn, vướng mắc cho TCTD trong quá trình quản lý, ứng xử đối với khách hàng là doanh nghiệp khi thay đổi tình trạng pháp lý (ví dụ như: *chủ sở hữu công ty TNHH một thành viên là cá nhân chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của mình cho một cá nhân khác. Công ty TNHH MTV này là khách hàng tại TCTD, mà theo TCTD đánh giá việc thay đổi sang chủ sở hữu là cần thiết để giúp Công ty đó phát triển, kinh doanh hiệu quả hơn. Tuy nhiên, quá trình chuyển nhượng phần vốn góp, vợ của chủ sở hữu Công ty không đồng ý và khởi kiện giao dịch chuyển nhượng, dẫn đến hoạt động của Công ty đó bị đình trệ, ảnh hưởng đến việc trả nợ cho TCTD*).

2.5. Một số khó khăn, vướng mắc liên quan đến việc áp dụng luật HNGĐ trong công tác xử lý nợ, giải quyết tranh chấp tại Tòa án:

(1) Xác định tài sản chung – riêng của vợ chồng trong nghĩa vụ trả nợ

Qua phản ánh của các TCTD hội viên, khi xử lý tranh chấp để giải quyết yêu cầu của Ngân hàng về việc trả nợ của khách hàng cá nhân (đã kết hôn trong thời gian vay vốn), Tòa án gặp rất nhiều khó khăn trong việc xác định nghĩa vụ chung – riêng về tài sản của vợ chồng để xác định nghĩa vụ trả nợ của vợ/chồng đối với khoản vay tại TCTD theo Điều 37 Luật HNGĐ.

(2) Xử lý TSBD thuộc sở hữu của Hộ gia đình

Một số vụ án tín dụng ngân hàng có TSBD là QSDĐ đứng tên Hộ gia đình, nhưng tại thời điểm ký hợp đồng thế chấp (HĐTC) lại không có đủ thành viên trong hộ gia đình có độ tuổi phù hợp theo quy định pháp luật (đủ 16 tuổi theo BLDS 2005 hoặc đủ 18 tuổi theo BLDS 2015) cùng tham gia ký kết. Trong quá trình giải quyết tranh chấp, Tòa án đã tuyên vô hiệu toàn bộ HĐTC do thiếu người có quyền định đoạt tài sản, dẫn đến mất hiệu lực của biện pháp bảo đảm, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của TCTD trong việc xử lý tài sản thu hồi nợ.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Từ thực trạng khó khăn, vướng mắc trong hoạt động cấp tín dụng liên quan đến việc áp dụng Luật HNGĐ như đã trình bày, thay mặt các TCTD hội viên, HHNH có một số đề xuất, kiến nghị hoàn thiện như sau:

1. Có quy định cụ thể về cơ chế xác định thu nhập sau thời điểm chia tài sản chung của vợ chồng là tài sản chung hay riêng.

2. Quy định cụ thể, rõ ràng (theo hướng đa dạng) hơn nữa về hình thức văn bản phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Đồng thời, cần nghiên cứu bổ sung cơ chế pháp lý ghi nhận quyền thỏa thuận/cam kết tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân, kể cả khi vợ chồng áp dụng chế độ tài sản theo luật định.

3. Bổ sung quy định về hộ gia đình và việc xác định thành viên của hộ. Quy định bổ sung về tài sản chung – tài sản riêng của hộ gia đình và cơ chế xác định.

4. Quy định theo hướng linh hoạt hơn về cơ chế định đoạt tài sản chung của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân

5. Quy định rõ việc xác lập giao dịch đối với tài sản là tiền, chứng khoán do người đứng tên tài khoản thực hiện và có hiệu lực toàn bộ đối với tiền, tài sản đó. Đồng thời làm rõ khái niệm “chứng khoán”, có đồng nhất với khái niệm “chứng khoán” theo Luật Chứng khoán hay không?

6. Bổ sung quy định tại Luật HNGĐ theo hướng người xác lập giao dịch về tài sản với bên (vợ/chồng) còn sống – với tư cách là người quản lý tài sản theo quy định tại Khoản 1 Điều 66 Luật HNGĐ được coi là người thứ ba ngay tình. Đồng thời, có hướng dẫn cụ thể về hòa nhập tài sản riêng thành tài sản chung đối với Bất động sản, nhà ở, quyền sử dụng đất.

7. Bổ sung quy định cụ thể hình thức thể hiện “nguyện vọng” của con từ đủ 09 tuổi đến dưới 15 tuổi khi xác lập giao dịch tài sản riêng của họ.

8. Bổ sung quy định theo hướng trường hợp tài sản chung của vợ, chồng hoặc của hộ gia đình nhưng chỉ do vợ hoặc chồng hoặc một/một số thành viên xác lập giao dịch, ký kết hợp đồng (mà không có ủy quyền của những người còn lại) thì hợp đồng, giao dịch đó không bị vô hiệu toàn bộ mà vẫn có hiệu lực một phần về quyền – nghĩa vụ của người đã xác lập giao dịch, ký kết hợp đồng.

9. Đề nghị Bộ Tư pháp phối hợp với Bộ Tài chính thống nhất cơ chế, nguyên tắc xác định tài sản chung – riêng của vợ chồng được đưa vào kinh doanh, góp vốn/mua cổ phần tại doanh nghiệp, cũng như thủ tục đăng ký doanh nghiệp và việc xác lập giao dịch (trong đó có giao dịch cầm cố, thế chấp, chuyển nhượng...) đối với phần vốn góp, cổ phần trong trường hợp này.

10. Bổ sung các quy định rõ ràng, cụ thể hơn để xác định nghĩa vụ chung - riêng của vợ chồng khi trả nợ khoản vay tại các TCTD (trong trường hợp khoản vay do một người ký kết).

Trên đây là tham luận của Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam, rất mong được Bộ Tư pháp (cơ quan đầu mối chủ trì soạn thảo Luật HNGĐ) ghi nhận, xem xét, đánh giá để có bổ sung phù hợp cho dự thảo Luật Hôn nhân và gia đình (cũng như các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành).

Xin trân trọng cảm ơn quý vị đã dành thời gian quan tâm, lắng nghe!

-----***-----